

# NGỮ PHÁP MINNA BÀI 17

📖 50 Bài Minna(full) 👁 2,522 Views

## Ngữ pháp minna bài 17 – Anh bị làm sao vậy

Ngữ pháp minna bài 17

Chào các bạn. Chào mừng các bạn đến với Series 50 bài Minna cơ bản. Hôm nay chúng ta sẽ học Minna bài 17.

## Chia sẻ kinh nghiệm học tiếng Nhật

Ngữ pháp minna bài 17

### 1. Cần nắm vững các thành phần trong 1 câu

– Đi tới 1 số group thấy các bạn hay hỏi phân biệt một số trợ từ: は、に、を、が。。。.

Mới thấy các bạn không nắm vững được các thành phần trong câu. Cái nào là chủ ngữ, cái nào là vị ngữ rồi bổ ngữ. Không nắm được thì điền は sẽ rất lung tung.

– Trước khi phân biệt nhiều cái với nhau thì phải hiểu chắc từng cái 1 đã.

– Không hệ thống được kiến thức thì càng học càng rối và không thể giỏi được

## I. Hoàn cảnh của bài học- Minna bài 17

Ngữ pháp minna bài 17

### *minna bài 17*

Trong đoạn kaiwa của bài này. Anh matsumoto đi khám bác sĩ vì triệu chứng đau họng và hơi sốt 1 chút. のどが痛くて（いたくて）、ねつも すこし あります。 Bài này các bạn sẽ học thể ない để nói ai đó không được làm gì đó. Ví dụ bác sĩ dặn anh matsumoto không được vào bồn tắm khi đang bị cúm: お風呂に 入らないで ください。（はいらないで）. Và dùng thể ない để nói ai đó phải làm việc gì đó. Ví dụ anh matsumoto nói với bác sĩ rằng từ ngày mai anh phải đi công tác tokyo: あしたから 東京（とうきょう）へ

出張（しゅっちょう） しなければ なりません。

Ngữ pháp minna bài 17

## II. Ngữ pháp minna bài 17

### 1. Chia động từ ở thể ない

- Trong tiếng Nhật người ta chia các động từ ở nhiều thể khác nhau để nói những mục đích khác nhau.
- Trong những bài đầu tiên chúng ta đã học cách chia động từ ở thể ます để nói những hành động diễn ra hàng ngày, những sự việc luôn đúng...
- Chúng ta cũng đã biết chia động từ ở thể たい ở bài 13 để nói muốn làm gì. Ví dụ 食べたい（たべたい）、会いたい（あいたい） – muốn ăn, muốn gặp gỡ.
- Bài 14- bài 16 chúng ta học thể て để nói sai khiến, nhờ vả. Nói được làm gì đó, phải làm gì đó...
- Tới bài này chúng ta sẽ học cách chia động từ ở thể ない. Để làm gì thì học phần sau sẽ rõ. Cứ biết cách chia đã nhé.
- Học nhiều kiến thức mới sẽ dễ bị lẫn. Để đỡ nhầm lẫn thì cần hiểu từng cái 1 rõ ràng, rồi phân biệt cách dùng. Cứ ôn đi ôn lại thì sẽ ok hết. Không sợ khó, chỉ có con người có chịu khó hay không.

Ngữ pháp minna bài 17

#### a. Chia thể ない đối với động từ nhóm 1

- Bạn nào mà chưa biết hoặc quên động từ nhóm 1 là như thế nào thì xem lại bài 14 nhé.

Mình nhắc lại 1 chút:

- Là động từ có âm cuối của thể ます là âm thuộc hàng い（い、き、し、み、ち、に、ひ、ぎ、じ。。。）

– vd: かります : mua- âm cuối là い

のみます uống – âm cuối là み

けします。tắt đi- âm cuối là し

いそぎます。bận rộn – âm cuối là ぎ

Ngữ pháp minna bài 17

- Về nguyên tắc chúng ta chuyển hàng い của động từ sang hàng あ + ない. Lưu ý là : い-> わ

– Một số ví dụ:

書きます かきます->かかない き->か Viết

会います あいますー>あわない いー>わ Gặp

読みます よみますー>よまない みー>ま Đọc

消します けしますー>けさない しー>さ Xóa

話します はなしますー>はなさない しー>さ Nói chuyện

取ります とりますー>とらない りー>ら chụp ảnh

学びます まなびますー>まなばない びー>ば Học

吸います すいますー>すわない いー>わ Hút thuốc

急ぎます いそぎますー>いそがない ぎー>が Vội, gấp

Ngữ pháp minna bài 17

b. Chia thể ない đối với động từ nhóm 2

– Là những động từ có âm cuối của thể ます là âm thuộc hàng え và một số ít hàng い

– VD: たべます ăn- âm cuối là べ

みせます。 cho xem – âm cuối là せ

おぼえます。 - Nhớ – âm cuối là え

おしえます。 - Chỉ dạy cho- âm cuối là え

おきます。 - ngủ dậy- âm cuối là き – trường hợp đặc biệt

かります。 - Mượn – âm cuối là り- trường hợp đặc biệt

います。 - Có người hoặc vật – âm cuối là い- trường hợp đặc biệt

みます。 nhìn – âm cuối là み- trường hợp đặc biệt của nhóm 2 ( giống nhóm 1 nhưng là đặc biệt nên được cho vào nhóm 2)

– Đối với động từ nhóm 2 này thì chúng ta chỉ cần thêm ない vào

vd: 食べます たべますー>たべない Ăn

見ます みますー>みない Nhìn

居ます いますー>いない Có ai đó, vật gì đó

止めます とめますー>とめない Dừng lại

c. Chia thể ない đối với động từ nhóm 3

Động từ thuộc nhóm 3

– Động từ します- Làm

– Động từ きます (来ます) - Đến

– Danh từ + します

Vd: 勉強します。（べんきょうします） - Học bài

けっこんします。（結婚します） - Kết hôn

れんしゅうします（練習します） - Luyện tập

– Đối với động từ nhóm 3 này thì chúng ta chỉ cần thêm ない vào. Lưu ý きますー> こない

vd: します->しない

来ます きますー> こない

勉強しますー> べんきょうしない

## 2. Động từ ở thể ない ないで ください。

Ngữ pháp minna bài 17

Mẫu này để yêu cầu không/đừng làm gì đó

vd: Đừng chụp ảnh ở đây. ここで 写真（しゃしん）を とらないで ください。

わたしの パソコンを つかわないで ください。Đừng sử dụng máy tính của tôi

– Ở bài 14 chúng ta đã học động từ chia ở thể て ください。 - yêu cầu ai đó làm gì đó. ở bài này chúng ta học mẫu câu để nói điều ngược lại.

遊んで ください。Hãy vui chơi đi.

あそんで

遊ばないで ください。Đừng chơi nhé.

## 3. Động từ ở thể ない なければ なりません。

Mẫu này để nói phải làm gì đó

vd: かぜですから、薬（くすり）を のまなければ なりません。Vì bị cúm nên phải uống thuốc.

あした しけんが ありますから、こんや べんきょうしなければ なりません。Vì ngày mai có bài thi nên tối nay phải học

## 4. Động từ ở thể ない なくても いいです。

Mẫu này để nói không phải làm gì đó (không làm gì đó cũng được)

vd: Vì đang bị cúm nên ngày mai không phải tới trường(không đến trường cũng được).

かぜですから、あした がっこうへ いかなくても いいです。

こどもは おかねを ださなくても いいです。Trẻ con thì không phải trả tiền(không trả tiền cũng được).

– Tại bài 15 chúng ta đã học mẫu câu nói làm gì đó cũng được- Vても いいです。 Ở bài này chúng ta học mẫu câu ngược lại.

vd: がつこうへ いても いいです。 Đến trường cũng được.

がつこうへ いかなくても いいです。 Không đến trường cũng được.

## 5. Danh từ (tân ngữ) は。

Thông thường thì: Tân ngữ を Động từ

Chúng ta vẫn thường dùng Tân ngữ để bổ nghĩa cho động từ.

vd: Ăn cơm- Ăn là động từ, cơm là tân ngữ để bổ nghĩa cho động từ ăn(ăn gì?)

ごはんを 食べます。

た

Khi muốn nhấn mạnh tân ngữ thì chúng ta có thể dùng: Tân ngữ は Động từ

– Như đã nói trong các bài trước, chủ ngữ là đối tượng được nhấn mạnh trong 1 câu.

– Khi muốn nhấn mạnh tân ngữ thì chúng ta có thể dùng: Tân ngữ は Động từ

-vd câu không nhấn mạnh tân ngữ: ここに にもつを 置かないで ください。 (おかないで)

Đừng đặt đồ đạc ở đây.

– Với câu nhấn mạnh tân ngữ thì ta dùng:

にもつは ここに 置かないで ください。

お

Đồ đạc thì xin đừng để ở đây.

Câu này nhấn mạnh vào tân ngữ- đồ đạc nên cho nó làm chủ ngữ.

– Một số ví dụ khác:

昼ごはんは 会社で 食べます。

ひる かいしゃ た

Cơm trưa thì tôi ăn ở công ty. – Nhấn mạnh và cơm trưa

– Bạn nào không nắm chắc ngữ pháp tiếng Việt thì học phần này sẽ khó hiểu.

## 6. Danh từ (thời gian) までに Động từ

Danh từ (thời gian) までに

– Dịch là trước – Danh từ thời gian. Để dễ hiểu hãy xem ví dụ:

5時 までに Trước 5 giờ- nghĩa là phải trước 5h. Đến 5h là hỏng bét.

じ

明日 までに Trước ngày mai. Nghĩa là ngày mai không được

あした

Danh từ (thời gian) までに Động từ

– Hành động phải được thực hiện trước thời gian đã định

vd: 5時までに レポートを 出さなければ なりません。

じ だ

Phải nộp báo cáo trước 5h. Đúng 5h nộp là không được.

明日までに ベトナムに 帰らなければ なりません。

あした かえ

Phải trở về ngày mai trước ngày mai- Tức là muộn nhất là hôm nay, ngày mai không được.

Khác nhau giữa までに và まで

– Như đã nói ở trên までに là động từ phải thực hiện trước thời gian đã định – dịch là trước khoảng thời gian đã định

vd: Trước ngày mai- nghĩa là phải thực hiện trước ngày mai, ngày mai là không được.

– まで- dịch là đến thời điểm đó, tại thời điểm đó thực hiện hành động vẫn được.

vd: Tới ngày mai- trước ngày mai và ngày mai vẫn được

– như vậy まで bao hàm và rộng hơn までに.

– VD: 来週の月曜日までに お金を 出さなければ なりません。

らいしゅう げつようび おかね だ

Trước thứ 2 tuần sau tôi phải nộp tiền- muộn nhất là chủ nhật, thứ 2 không được.

来週の月曜日までに お金を 出さなければ なりません。

らいしゅう げつようび おかね だ

Đến thứ 2 tuần sau tôi phải nộp tiền. – Thứ 2 nộp vẫn được

### III.Văn hóa của người Nhật liên quan tới bài- Ngữ pháp minna bài 17

Ngữ pháp minna bài 17

– Bác sĩ ở nhật cũng dùng từ 先生 せんせい.Cũng giống như ở Việt nam, bác sĩ là 1 nghề rất được trọng vọng và thu nhập rất cao.

– Du học sinh sang cũng phải đóng bảo hiểm y tế- 健康保険 けんこうほうけん. Khi đi bệnh viện khám và chữa bệnh thì bảo hiểm sẽ trả cho 70% hóa đơn, 30% còn lại thì người bệnh tự trả. Với du học sinh năm 1 thì bảo hiểm không cao lắm chỉ khoảng 1200 yên. Năm 2 trở lên thì bảo hiểm đóng theo thu nhập. Làm nhiều thì phải đóng nhiều, trung bình từ 4000-8000 yên có thể nhiều hơn nếu làm nhiều.

Xin hết minna bài 17. Chúc các bạn học tốt.

## Comments

comments